

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày 31/3/2021
V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Huy.
2. Bà Lâm Lệ Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 8 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 112/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố B, phường Đ, thành phố H, Kiên Giang.

Bị đơn: Anh Trần Minh Tr, sinh năm 1988. (có đơn xin vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: ấp Ph, xã Ph T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố B, phường Đ, thành phố H, Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1968. (chết)

Địa chỉ Ấp Ph, xã Ph T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị K:

- Anh Trần Minh Tr, sinh năm 1988. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố B, phường Đ, thành phố H, Kiên Giang.

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1966. (có đơn xin vắng mặt)

- Anh Trần Minh P, sinh năm 2004. (có đơn xin vắng mặt)

- Anh Trần Minh Ph, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, tổ M, ấp Ph, xã Ph T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 4 năm 2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Thúy A trình bày: Tôi và anh Trần Minh Tr chung sống vào năm 2007, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Ph T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/8/2014. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, chỉ vài năm sau này thường phát sinh mâu thuẫn và ngày một trầm trọng không giải quyết được, chúng tôi không còn chung sống cùng nhau đã hơn 1 năm nay, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn mối quan hệ để chung sống với nhau mang lại hạnh phúc. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với anh Tr.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Trần Bảo Tr, giới tính nữ, sinh ngày 10/6/2008, khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Quá trình chung sống có nợ chị Đỗ Thị Th số tiền 150.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị K số tiền 50.000.000 đồng, đã trả được 8.000.000 đồng, còn lại 42.000.000 đồng. Khi ly hôn số nợ của chị Th thì tôi một mình trả cho chị Th, còn số nợ của bà K thì tôi và anh Tr mỗi người chịu trách nhiệm trả mỗi người 21.000.000 đồng.

Bị đơn anh Trần Minh Tr có đơn xin vắng mặt, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2019 và biên bản hòa giải ngày 31/10/2019 anh Tr trình bày: Anh và chị A chung sống vào năm 2007, đến ngày 04/8/2014 được UBND xã Ph T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn. Từ khi cưới nhau vợ chồng sinh sống chủ yếu trên ghe để buôn bán, chỗ ở không ổn định nhưng rất hạnh phúc, đến năm 2017 vợ chồng không sống trên ghe nữa mà chuyển đến H sinh sống ở nhờ nhà chị ruột của chị A, từ đó phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, gia đình bên vợ lại nói ra nói vào nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, từ hơn 01 năm trước chị A đuổi anh đi nên anh dọn đến nơi khác sống, từ đó không còn chung sống cùng chị A cho đến nay, tuy nhiên do còn thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn. Ngày 01/6/2020 anh Tr có lời trình bày bổ sung do hiện nay anh và chị A không còn cách nào hàn gắn để mang lại hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn với chị A.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Trần Bảo Tr, giới tính nữ, sinh ngày 10/6/2008. Nếu ly hôn con theo ai thì người đó nuôi, nếu tòa án giao cho anh nuôi thì anh không yêu cầu cấp dưỡng, nếu chị A nuôi thì anh cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Quá trình chung sống có nợ bà Nguyễn Thị K số tiền 50.000.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu số nợ này sẽ do chị A trả cho bà K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Th vắng mặt tại phiên

tòa, trong biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2020 chị Th trình bày: Vào khoảng thời gian từ 05 năm đến 07 năm trước đây, vợ chồng chị A, anh Tr có vay của chị số tiền 50.000.000 đồng để làm vốn mua bán Trầu, người nhận tiền là anh Tr, do chỗ chị em nên chị không cho làm biên nhận. Sau này khi chị A anh Tr về H sinh sống có vay thêm của chị số tiền 100.000.000 đồng để làm vốn làm ăn, lần này cũng không có làm biên nhận nhận tiền, số tiền này chị cho cả hai vợ chồng chị A, anh Tr vay. Nay chị A, anh Tr ly hôn chị yêu cầu chị A và anh Tr cùng có nghĩa vụ trả số nợ này, không có yêu cầu khởi kiện chị A, anh Tr trong cùng vụ án này.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị K là ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên Tòa, tại bản tự khai ngày 17/9/2020 ông T trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị K, bà K đã chết, ông không có yêu cầu anh Tr và chị A phải trả 50.000.000 đồng, số tiền này ông cho con. Chị A và anh Tr ly hôn tùy ý ông không có ý kiến.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị K là anh Trần Minh P vắng mặt tại phiên Tòa, tại bản tự khai ngày 17/9/2020 anh P trình bày: Anh là con của bà Nguyễn Thị K và là em của anh Trần Minh Tr. Nay chị A và anh Tr ly hôn anh không có yêu cầu anh Tr và chị A phải trả số tiền 50.000.000 đồng mà anh Tr, chị A đã nợ bà K. Số tiền này anh cho anh chị của anh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị K là anh Trần Minh Ph vắng mặt tại phiên Tòa, tại bản khai ngày 14/01/2021 anh Ph trình bày: Anh là con của bà Nguyễn Thị K. Anh yêu cầu vợ chồng chị A và anh Tr phải trả số tiền 50.000.000 đồng cho cha và các anh em.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Về quan hệ hôn nhân: áp dụng Điều 19, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận cho chị A ly hôn với anh Tr. Về con chung: Áp dụng khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị giao con chung cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng, ghi nhận việc không yêu cầu cấp dưỡng của chị A. Về tài sản chung không có, về nợ chung: có nợ của bà K 50.000.000đ đã trả 8.000.000đ còn nợ lại 42.000.000đ do bà K đã chết người kế thừa quyền và nghĩa vụ không có yêu cầu độc lập nên chị A anh Tr mỗi người có nghĩa vụ thanh toán một nửa số nợ, nếu không thanh toán thì người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K được quyền khởi kiện thành một vụ án khác; Đối với khoản nợ của chị Th, anh Tr không thừa nhận, chị Th không có yêu cầu độc lập nên được quyền khởi kiện thành một vụ án khác để yêu cầu thanh toán. Án phí: Buộc chị A

chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử ghi nhận tất cả ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn. Trong vụ án này bị đơn ông Trần Minh Tr có nơi tạm trú tại khu phố B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Trần Minh Tr có đơn xin vắng mặt, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị K là ông Trần Văn T, anh Trần Minh P có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông Tr, ông T, anh P. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Th, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị K là anh Trần Minh Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên Tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt chị Th, anh Ph.

[3] Về nội dung: Chị Phạm Thị Thúy A và anh Trần Minh Tr kết hôn với nhau, hôn nhân do anh chị tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Ph T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/8/2014. Như vậy hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị A, anh Tr đều xác nhận quan hệ hôn nhân đã rạn nứt, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hiện nay không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không muốn quay về đoàn tụ. Xét thấy hôn nhân của chị A, anh Tr đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, quá trình thụ lý giải quyết chị A vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện là xin ly hôn với anh Tr; Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/6/2020 anh Tr cũng thống nhất ly hôn nhưng khi triệu tập xét xử tại phiên tòa anh Tr có đơn xin vắng mặt nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nghị cần chấp nhận cho chị A được ly hôn với anh Tr.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Trần Bảo Tr, giới tính nữ, sinh ngày 10/6/2008, hiện nay con đang sống cùng chị A. Khi ly hôn chị A có nguyện vọng được nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành, anh Tr cũng thống nhất giao con cho chị A nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Nguyên vọng của cháu Tr có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét thấy hiện nay cháu Tr đang sống cùng chị A nên việc chị A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tr là tạo điều kiện cho cháu Tr phát triển về mọi mặt. Áp dụng khoản 2 Điều

81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nghị cần giao con chung cho chị A nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến chị A không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Anh, chị trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung:

Anh Trần Minh Tr trình bày có nợ bà K số tiền 50.000.000 đồng, tại phiên Tòa ngày 04/8/2020, chị A không thừa nhận số nợ, bà K trình bày cho chị A anh Tr mượn 50.000.000đ đã trả được 8.000.000đ số nợ còn lại 42.000.000 đồng, bà yêu cầu chị A, anh Tr cùng trả nợ cho bà và không có yêu cầu độc lập trong cùng vụ án này. Phiên tòa tạm ngừng cho các bên cung cấp thêm chứng cứ về số nợ, tuy nhiên đến ngày 10/8/2020 bà K chết Tòa án có đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà K là ông T, anh Tr, anh Ph và anh P tham gia với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K tham gia. Tại phiên tòa hôm nay chị A thừa nhận số nợ trên, chị đồng ý cùng anh Tr trả cho bà K số nợ còn lại là 42.000.000 đồng, mỗi người trả một nửa là 21.000.000 đồng. Do bà K không có yêu cầu độc lập trong cùng vụ án này nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông T, anh Tr, anh Ph, anh P được quyền khởi kiện chị A, anh Tr thành vụ án khác để yêu cầu thanh toán số nợ này.

Chị Phạm Thị Thúy A trình bày có nợ chị Th số tiền 150.000.000 đồng, chị Th yêu cầu anh Tr cùng chị A có trách nhiệm thanh toán nợ vì đây là nợ chung của chị A, anh Tr. Anh Tr không thừa nhận số tiền vay của chị Th. Tòa án yêu cầu chị Th cung cấp chứng cứ chứng minh về việc chị A, anh Tr vay tiền của chị, đến nay chị Th vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là nợ chung, do chị Th không yêu cầu khởi kiện đòi tiền vay chung trong vụ án này nên sau khi chị A anh Tr ly hôn chị Th được quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[7] Về án phí: Chị A khởi kiện nên phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Thúy A với anh Trần Minh Tr.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Bảo Tr, giới tính nữ, sinh ngày 10/6/2008 cho chị Phạm Thị Thúy A tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến chị A không yêu cầu anh Tr phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Chị A cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Tr trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật

- Về tài sản chung: Anh, chị trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị Phạm Thị Thúy A và anh Trần Minh Tr có nghĩa vụ thanh toán số nợ 42.000.000 đồng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị K là ông Trần Văn T, anh Trần Minh Tr, anh Trần Minh Ph và anh Trần Minh P, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 21.000.000 đồng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K không có yêu cầu khởi kiện trong cùng vụ án này nên được khởi kiện chị A, anh Tr thành vụ án khác để yêu cầu thanh toán nợ. Chị Đỗ Thị Th được quyền khởi kiện chị Phạm Thị Thúy A và anh Trần Minh Tr về khoản tiền vay 150.000.000 đồng thành một vụ án dân sự khác.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị Thúy A phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0004723 ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H, nay chị A không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND tỉnh Kiên Giang
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- UBND xã Ph T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành